

Happy	/ˈhæpi/	vui vẻ, hạnh phúc
Feet	/fi:t/	bàn chân
Fit	/fIt/	cân đối, vừa vặn
See	/si:/	nhìn thấy
Sit	/sIt/	ngồi
Bed	/bed/	cái giường
Bad	/bæd/	tồi tệ, kém
Arm	/ɑ:m/	cánh tay
Cup	/kʌp/	cái cốc
Hat	/hæt/	cái mũ
I	/aɪ/	tôi
You	/ju:/	bạn, các bạn
We	/wi:/	chúng tôi
He	/hi:/	anh ấy
She	/ʃi:/	cô ấy
It	/It/	nó
They	/ðei/	họ, chúng nó